

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN HÓA CHẤT (SDS)

Tên sản phẩm: Natri Iodide

Công thức hóa học: NaI

Số CAS: 7681-82-5

Khối lượng phân tử: 149.89 g/mol

MỤC 1: NHẬN DẠNG

- Tên thương mại:** Natri iodide (NaI)
- Công dụng:** Dùng trong xét nghiệm, tổng hợp hữu cơ, điều chế iốt
- Nhà cung cấp:**

Công ty TNHH MTV Đức Mai Khôi
Mã số thuế: 0314051291
Địa chỉ: 702/67/9 Lê Đức Thọ, P. An Hội Đông, TP.HCM
- SĐT khẩn cấp:** 0909.907.861

MỤC 2: NHẬN DẠNG MỐI NGUY HẠI

- Phân loại GHS:**
 - Kích ứng mắt (mức độ 2A)
 - Gây ảnh hưởng dài hạn đến môi trường nước
- Từ cảnh báo:** Cảnh báo
- Câu cảnh báo nguy hại:**
 - H319: Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
 - H413: Có thể gây ảnh hưởng lâu dài đến sinh vật thủy sinh
- Câu phòng ngừa:**
 - P264: Rửa tay sau khi xử lý
 - P273: Tránh thải ra môi trường
 - P280: Đeo kính bảo hộ

MỤC 3: THÀNH PHẦN / THÔNG TIN THÀNH PHẦN

Thành phần	CAS	Tỷ lệ %
Sodium iodide	7681-82-5	≥ 95%

MỤC 4: BIỆN PHÁP SƠ CẤP

- Hít phải:** Đưa đến nơi có không khí trong lành
- Tiếp xúc da:** Rửa với xà phòng và nước
- Tiếp xúc mắt:** Rửa ngay bằng nhiều nước trong ít nhất 15 phút
- Nuốt phải:** Uống nhiều nước, đến cơ sở y tế nếu có triệu chứng

MỤC 5: BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

- Chất chữa cháy:** Bọt, CO₂, bột khô, phun sương nước
- Chất nguy hiểm tạo ra khi cháy:** Iodine, natri oxit
- Bảo hộ chữa cháy:** Mặc đồ bảo hộ, mặt nạ lọc hơi độc nếu cần

MỤC 6: BIỆN PHÁP ỨNG PHÓ SỰ CỐ

- Thu gom:** Dùng dụng cụ khô, tránh phát tán bụi
- Phòng ngừa môi trường:** Không đổ vào hệ thống thoát nước
- Bảo hộ cá nhân:** Găng tay, kính, khẩu trang nếu tiếp xúc lâu

MỤC 7: SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

- Sử dụng:** Trong khu vực thông thoáng, tránh tạo bụi
- Bảo quản:** Trong lọ kín, nơi khô ráo, tránh ánh sáng

- **Không tương thích:** Axit mạnh, chất oxy hóa mạnh

MỤC 8: KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM / BẢO VỆ CÁ NHÂN

- **Giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp:** Không thiết lập
- **Trang bị bảo hộ:**
 - Mắt: Kính bảo hộ
 - Tay: Găng chống hóa chất
 - Da: Áo bảo hộ
 - Hô hấp: Khẩu trang bụi nếu thao tác lượng lớn

MỤC 9: TÍNH CHẤT LÝ HÓA

- **Trạng thái:** Tinh thể rắn
- **Màu:** Trắng hoặc hơi ngả xám
- **Mùi:** Không mùi
- **Độ tan:** Tan tốt trong nước
- **pH (dung dịch 5%):** ~6–9
- **Nhiệt độ nóng chảy:** ~661°C
- **Nhiệt độ sôi:** ~1300°C (phân hủy)

MỤC 10: TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

- **Ổn định:** Ổn định trong điều kiện bảo quản thích hợp
- **Tránh:** Nhiệt độ cao, ánh sáng mạnh
- **Tương tác nguy hiểm:** Axit mạnh, oxy hóa mạnh
- **Sản phẩm phân hủy nguy hiểm:** Iodine, khí độc

MỤC 11: THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

- **LD50 (chuột, đường uống):** ~4340 mg/kg
- **Tác động:** Kích ứng mắt, ảnh hưởng tuyến giáp nếu tiếp xúc kéo dài

MỤC 12: THÔNG TIN SINH THÁI

- **Độc với thủy sinh:** Có thể gây ảnh hưởng dài hạn
- **Khả năng phân hủy:** Trung bình
- **Lưu ý:** Tránh thải vào nguồn nước

MỤC 13: XỬ LÝ CHẤT THẢI

- Gom vào bao chuyên dụng
- Không thải ra cống rãnh
- Tuân thủ quy định địa phương

MỤC 14: THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

- Không phân loại là hàng nguy hiểm theo DOT, ADR, IATA
- Vận chuyển trong bao kín, chống ẩm, tránh ánh sáng

MỤC 15: THÔNG TIN PHÁP LÝ

- Không nằm trong danh sách hạn chế theo GHS
- Có thể bị quản lý nếu dùng cho mục đích dược phẩm hoặc hạt nhân

MỤC 16: THÔNG TIN KHÁC

- **Ngày soạn SDS:** 07/2025
- **Khuyến cáo:** Chỉ dùng cho mục đích thí nghiệm / kỹ thuật. Không dùng trực tiếp cho người nếu không có kiểm định y tế

- **Tài liệu tham khảo:** Sigma-Aldrich, PubChem, ECHA
- **Ghi chú:**
 - Thông tin trên dựa trên dữ liệu hiện có và chỉ dùng cho mục đích tham khảo an toàn, không thay thế tư vấn y tế hoặc pháp lý
 - Không sử dụng cho mục đích y tế hoặc thực phẩm. Chỉ dành cho mục đích nghiên cứu hoặc sản xuất có kiểm soát
 - Chỉ dùng cho mục đích thí nghiệm / kỹ thuật. Không dùng trực tiếp cho người nếu không có kiểm định y tế